

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khóa thi: 26/5/2024 - Thời gian: 07 g 30

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Trình độ	Phòng
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh		
1	A2-001	22611089	Đỗ Cơ Quý	Báu	17/11/2004	Nam	Kiên Giang	A2	B301
2	A2-002	22631355	Võ Thị Ngọc	Bích	20/02/2004	Nữ	Quảng Ngãi	A2	B301
3	A2-003	21641848	Lê Bạch An	Bình	02/09/2003	Nữ	Đồng Nai	A2	B301
4	A2-004	21641491	Trương Ngọc Thuý	Bình	20/01/2003	Nữ	Đồng Tháp	A2	B301
5	A2-005	22641168	Nguyễn Thị Minh	Châu	01/01/2004	Nữ	Quảng Ngãi	A2	B301
6	A2-006	22641433	Nguyễn Trần Phương	Châu	25/10/2004	Nữ	Quảng Ngãi	A2	B301
7	A2-007	21634032	Phạm Thị Quỳnh	Chi	10/03/2003	Nữ	Đắk Lắk	A2	B301
8	A2-008	22661028	Phạm Nguyễn Minh	Chiến	02/01/2004	Nam	Tây Ninh	A2	B301
9	A2-009	22641141	Nguyễn Việt	Chinh	15/11/2002	Nữ	Gia Lai	A2	B301
10	A2-010	23671030	Nguyễn Ngọc Trang	Đài	04/08/2005	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B301
11	A2-011	20661042	Phạm Ngọc	Dân	02/09/2002	Nam	Quảng Ngãi	A2	B301
12	A2-012	20641741	Lâm Khánh	Đan	10/05/2002	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B301
13	A2-013	21611173	Nguyễn Thị Anh	Đào	02/04/2003	Nữ	Bà Rịa-Vũng Tàu	A2	B301
14	A2-014	22635108	Hàng Thị Phương	Diễm	14/04/2004	Nữ	Bình Dương	A2	B301
15	A2-015	22641474	Lê Thị Thuý	Diễm	09/01/2004	Nữ	Long An	A2	B301
16	A2-016	21641191	Nguyễn Thị Thanh	Diệu	24/02/2003	Nữ	Đồng Tháp	A2	B301
17	A2-017	22641030	Nguyễn Thị Thi	Đinh	05/04/1999	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B301
18	A2-018	22641627	Đặng Ngọc Thuý	Dương	04/10/2004	Nữ	Bà Rịa-Vũng Tàu	A2	B301
19	A2-019	22631281	Nguyễn Thị Thùy	Dương	11/01/2004	Nữ	Long An	A2	B301
20	A2-020	23635004	Lê Nhật Khánh	Duy	23/09/2002	Nam	Tiền Giang	A2	B301
21	A2-021	22611115	Bùi Thị Ngọc	Duyên	18/06/2004	Nữ	Tiền Giang	A2	B301
22	A2-022	21631393	Nguyễn Thị	Duyên	16/05/2002	Nữ	Bình Phước	A2	B301
23	A2-023	21611239	Bạch Ngọc Hương	Giang	11/01/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B301
24	A2-024	21641057	Đặng Thị Thu	Hà	25/12/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B301
25	A2-025	22641373	Nguyễn Chí	Hải	09/06/2003	Nam	Kiên Giang	A2	B301
26	A2-026	21641438	Mai Trần Bích	Hằng	07/04/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B301
27	A2-027	21611207	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	04/09/2003	Nữ	Tiền Giang	A2	B301
28	A2-028	22631280	Cao Trần Thúy	Hằng	14/08/2004	Nữ	Long An	A2	B301
29	A2-029	22631360	Trần Ngọc Mỹ	Hạnh	30/09/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B301

Thí sinh:

-Kiểm tra kỹ thông tin: Họ và tên; Ngày tháng năm sinh; Nơi sinh (ghi theo giấy khai sinh); Giới tính.

-Nếu có sai thông tin thì báo ngay CBCT để điều chỉnh.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khóa thi: 26/5/2024 - Thời gian: 07 g 30

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Trình độ	Phòng
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh		
1	A2-030	22641526	Lê minh	Hào	23/11/2004	Nam	Đắk Lắk	A2	B302
2	A2-031	21634013	Nguyễn Trần Chí	Hào	20/07/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B302
3	A2-032	22612099	Đỗ thị Kim	Hảo	15/07/2004	Nữ	Ninh Thuận	A2	B302
4	A2-033	22611221	Nguyễn Hồng	Hảo	06/02/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B302
5	A2-034	22611071	Nguyễn Trung	Hậu	13/09/2004	Nam	Bến Tre	A2	B302
6	A2-035	22641361	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	13/5/2004	Nữ	Ninh Thuận	A2	B302
7	A2-036	21661016	Phan Thanh	Hiền	27/07/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B302
8	A2-037	22641508	Lê Ngọc	Hiền	19/04/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B302
9	A2-038	22611100	Lê Minh	Hiếu	15/04/2004	Nam	Long An	A2	B302
10	A2-039	22641631	Phạm trần hoàng	Hiếu	14/02/2002	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B302
11	A2-040	22612071	Trần Duy	Hoàng	30/04/2004	Nam	Bình Phước	A2	B302
12	A2-041	22611218	Đỗ Tiến	Hung	05/09/2004	Nam	Bình Định	A2	B302
13	A2-042	20641667	Nguyễn	Hung	02/03/2002	Nam	Quảng Ngãi	A2	B302
14	A2-043	21631406	Tổng Thị Huỳnh	Hương	08/05/2003	Nữ	Tiền Giang	A2	B302
15	A2-044	22612087	Nguyễn Thị	Hương	25/03/2004	Nữ	Đắk Lắk	A2	B302
16	A2-045	21631484	Lưu Lâm Tiểu	Kha	15/12/2003	Nữ	Bình Định	A2	B302
17	A2-046	21641821	Nguyễn Tuấn	Khanh	26/02/2003	Nam	Đồng Nai	A2	B302
18	A2-047	22661132	Hà Anh	Kiệt	22/09/2004	Nam	Tây Ninh	A2	B302
19	A2-048	23641114	Trần Mỹ	Kiều	10/11/2005	Nữ	Phú Yên	A2	B302
20	A2-049	22641493	Lê Thị Ngọc	Liên	09/06/2003	Nữ	Long An	A2	B302
21	A2-050	21641589	Nguyễn Thị	Liễu	26/02/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B302
22	A2-051	22641036	Đặng Mỹ	Linh	26/11/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B302
23	A2-052	22641351	Nguyễn Thị Yến	Linh	07/06/2004	Nữ	Tiền Giang	A2	B302
24	A2-053	21612024	Trương Thị Mỹ	Linh	14/01/2003	Nữ	Tiền Giang	A2	B302
25	A2-054	22641343	Nguyễn Thị Bích	Loan	25/05/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B302
26	A2-055	22641046	Nguyễn Thành	Long	22/01/2002	Nam	Quảng Bình	A2	B302
27	A2-056	22611073	Nguyễn Thị Ánh	Ly	13/03/2004	Nữ	Quảng Ngãi	A2	B302
28	A2-057	21611188	Phạm Khánh	Ly	30/06/2003	Nữ	Đắk Nông	A2	B302
29	A2-058	22611198	Nguyễn Thị Minh	Lý	27/06/2004	Nữ	Quảng Ngãi	A2	B302

Thí sinh:

-Kiểm tra kỹ thông tin: Họ và tên; Ngày tháng năm sinh; Nơi sinh (ghi theo giấy khai sinh); Giới tính.

-Nếu có sai thông tin thì báo ngay CBCT để điều chỉnh.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khóa thi: 26/5/2024 - Thời gian: 07 g 30

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Trình độ	Phòng
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh		
1	A2-059	21641393	Lâm Ngọc	Mai	12/08/2003	Nữ	Long An	A2	B303
2	A2-060	21631408	Nguyễn Thị Ngọc	Mi	02/07/2003	Nữ	Ninh Thuận	A2	B303
3	A2-061	23635055	Quách Quang	Minh	15/12/2005	Nam	An Giang	A2	B303
4	A2-062	22681012	Ngô Hoài	Mộng	09/05/2003	Nữ	Sóc Trăng	A2	B303
5	A2-063	22631493	Lâm Tú	My	22/07/2004	Nữ	Bạc Liêu	A2	B303
6	A2-064	21635032	Lê Thị Thùy My	My	28/04/2003	Nữ	Phú Yên	A2	B303
7	A2-065	22641580	Nguyễn Thị Trà	My	15/12/2002	Nữ	Long AN	A2	B303
8	A2-066	22631417	Nguyễn Thị Trà	My	30/11/2004	Nữ	Gia lai	A2	B303
9	A2-067	21661014	Lê Hoàng	Mỹ	21/12/2002	Nam	Long An	A2	B303
10	A2-068	22612078	Nguyễn Thị Thuỳ	My	30/07/2003	Nữ	Long An	A2	B303
11	A2-069	21634027	Nguyễn Thị Ti	Na	23/11/2003	Nữ	Bình Thuận	A2	B303
12	A2-070	20661032	Lê Hoài	Nam	06/08/2001	Nam	Bà Rịa-Vũng Tàu	A2	B303
13	A2-071	21641530	Nguyễn Thị Thuỷ	Nga	14/06/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B303
14	A2-072	22641377	Thiều Thị Bích	Nga	08/11/2004	Nữ	Bình Thuận	A2	B303
15	A2-073	21631412	Phạm Kim	Ngân	04/03/2002	Nữ	Bà Rịa-Vũng Tàu	A2	B303
16	A2-074	22631267	Trương Vũ Thu	Ngân	24/07/2004	Nữ	Long An	A2	B303
17	A2-075	22641582	Nguyễn Ngọc Thảo	Ngân	31/07/2004	Nữ	Vĩnh Long	A2	B303
18	A2-076	22641429	Huỳnh Vĩnh	Nghi	13/06/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B303
19	A2-077	22634005	Nguyễn Thanh	Nghĩa	12/09/2004	Nam	Bình Thuận	A2	B303
20	A2-078	19631295	Võ Tấn	Nghiệp	19/07/2001	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B303
21	A2-079	23631056	Hồ Bảo	Ngọc	11/01/2005	Nữ	Kiên Giang	A2	B303
22	A2-080	23611105	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	07/10/2005	Nữ	Tiền Giang	A2	B303
23	A2-081	22681034	Trần Thị Thảo	Nguyên	19/01/2004	Nữ	Kiên Giang	A2	B303
24	A2-082	22611146	Lê Thị Ánh	Nguyệt	03/11/2004	Nữ	Lâm Đồng	A2	B303
25	A2-083	20631349	Lê Minh	Nhật	24/07/2002	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B303
26	A2-084	22641528	Dương Đỗ Tuấn	Nhật	10/05/2004	Nam	Nghệ An	A2	B303
27	A2-085	22634004	Nguyễn Ngọc Yển	Nhi	14/01/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B303
28	A2-086	21631196	Phạm Trịnh Phương	Nhi	09/02/2000	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B303
29	A2-087	23600090	Nguyễn Huỳnh	Như	01/11/2005	Nữ	Bến Tre	A2	B303

Thí sinh:

-Kiểm tra kỹ thông tin: Họ và tên; Ngày tháng năm sinh; Nơi sinh (ghi theo giấy khai sinh); Giới tính.

-Nếu có sai thông tin thì báo ngay CBCT để điều chỉnh.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khóa thi: 26/5/2024 - Thời gian: 07 g 30

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Trình độ	Phòng
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh		
1	A2-088	23635094	Nguyễn Thị Thùy	Như	25/12/2005	Nữ	Quảng Ngãi	A2	B304
2	A2-089	22611149	Trần Thị Quỳnh	Như	09/07/2002	Nữ	Tây Ninh	A2	B304
3	A2-090	21641145	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	21/01/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B304
4	A2-091	21634004	Hồ Ngọc	Nhuận	21/07/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B304
5	A2-092	21641398	Lê Thị Hồng	Nhung	07/06/2003	Nữ	quảng Trị	A2	B304
6	A2-093	21661035	Nguyễn Thị Mỹ	Nhung	03/04/2003	Nữ	Đắk Lắk	A2	B304
7	A2-094	23611071	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	05/08/2004	Nữ	Đồng Nai	A2	B304
8	A2-095	21641056	Trần Thị Tuyết	Nhung	01/06/2003	Nữ	Long An	A2	B304
9	A2-096	22611130	Nguyễn Thị Thuỳ	Oanh	08/05/2001	Nữ	Bình Thuận	A2	B304
10	A2-097	20641416	Võ Thị Kiều	Oanh	19/02/2002	Nữ	Quảng Ngãi	A2	B304
11	A2-098	22641506	Phạm Tấn	Phát	11/06/2004	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B304
12	A2-099	21651020	Trương Tấn	Phát	27/12/2003	Nam	An Giang	A2	B304
13	A2-100	22641483	Phạm Đình	Phong	22/05/2004	Nam	Bình Định	A2	B304
14	A2-101	18641307	Phạm Đình	Phong	20/02/2000	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B304
15	A2-102	22641575	Lê Văn	Phúc	22/11/2004	Nam	Đắk Lắk	A2	B304
16	A2-103	21641196	Mai Trần Hoài	Phương	10/10/2003	Nữ	Đồng Nai	A2	B304
17	A2-104	22641448	Trần Minh	Quan	08/06/2004	Nam	Đắk Lắk	A2	B304
18	A2-105	18641632	Thái Minh	Quân	27/10/2000	Nam	Bình Dương	A2	B304
19	A2-106	21612233	Hoàng Thảo	Quý	10/02/2003	Nữ	Đắk Lắk	A2	B304
20	A2-107	22641441	Nguyễn Thị Mỹ	Quyên	19/02/2004	Nữ	Phú Yên	A2	B304
21	A2-108	21611189	Võ Thị Thuý	Quyên	03/10/2003	Nữ	Long An	A2	B304
22	A2-109	22641350	Lê Thị Bích	Quyên	17/09/2004	Nữ	Tiền Giang	A2	B304
23	A2-110	22635128	Hoàng Thị Như	Quỳnh	22/06/2004	Nữ	Đồng Nai	A2	B304
24	A2-111	22681033	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	19/05/2004	Nữ	Bà Rịa-Vũng Tàu	A2	B304
25	A2-112	22641803	Nguyễn Thị	Quỳnh	28/06/2004	Nữ	Bình Phước	A2	B304
26	A2-113	22641590	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	05/08/2004	Nữ	Lâm Đồng	A2	B304
27	A2-114	22641807	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	02/01/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B304
28	A2-115	2116326727	Dương Tấn	Tài	03/04/1998	Nam	Tây Ninh	A2	B304
29	A2-116	22641358	Nguyễn Văn	Tài	25/11/2004	Nam	Ninh Thuận	A2	B304

Thí sinh:

-Kiểm tra kỹ thông tin: Họ và tên; Ngày tháng năm sinh; Nơi sinh (ghi theo giấy khai sinh); Giới tính.

-Nếu có sai thông tin thì báo ngay CBCT để điều chỉnh.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khóa thi: 26/5/2024 - Thời gian: 07 g 30

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Trình độ	Phòng
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh		
1	A2-117	21641065	Hà Thị Thiện	Tâm	18/06/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B305
2	A2-118	21641029	Lê Quốc	Thắng	02/06/2001	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B305
3	A2-119	22641534	Nguyễn Cao	Thắng	24/12/2004	Nam	Bến tre	A2	B305
4	A2-120	22641555	Ngô Thị Kim	Thanh	03/03/2003	Nữ	Phú Yên	A2	B305
5	A2-121	20631280	Lý Phương	Thảo	31/12/2002	Nữ	Ninh Thuận	A2	B305
6	A2-122	21641786	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	30/07/2003	Nữ	Phú Yên	A2	B305
7	A2-123	21631254	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/04/2003	Nữ	Long An	A2	B305
8	A2-124	21641819	Phạm Thị Thanh	Thảo	29/06/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B305
9	A2-125	22631273	Lương Nguyễn Thi	Thảo	15/10/2004	Nữ	Đồng Nai	A2	B305
10	A2-126	22612066	Đinh Thị Ngọc	Thi	25/01/2004	Nữ	Long An	A2	B305
11	A2-127	22611009	Phạm Anh	Thi	21/07/2001	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B305
12	A2-128	22631285	Võ Trần Thị Minh	Thơ	25/5/2003	Nữ	Tiền Giang	A2	B305
13	A2-129	22631317	Đặng Nguyễn Minh	Thư	16/03/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B305
14	A2-130	21631224	Nguyễn Thị Minh	Thư	22/05/2003	Nữ	Bình Thuận	A2	B305
15	A2-131	21641751	Nguyễn Trần Anh	Thư	24/03/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B305
16	A2-132	21631076	Phạm Thị Minh	Thư	16/10/2003	Nữ	Long An	A2	B305
17	A2-133	22612061	Huỳnh Thị Minh	Thư	01/05/1004	Nữ	Bà Rịa-Vũng Tàu	A2	B305
18	A2-134	22641445	Nguyễn Thị Hoài	Thương	02/03/2003	Nữ	Gia Lai	A2	B305
19	A2-135	22635071	Võ Thanh	Thuyền	04/08/2004	Nữ	Long An	A2	B305
20	A2-136	23631306	Trần An	Thy	04/10/2005	Nữ	Bình Dương	A2	B305
21	A2-137	22681027	Võ Thị Cẩm	Tiên	06/11/1999	Nữ	Bình Thuận	A2	B305
22	A2-138	21634018	Huỳnh Thị Mỹ	Trà	12/01/2002	Nữ	Quảng Ngãi	A2	B305
23	A2-139	22641761	Bùi Ngọc Thanh	Trâm	25/05/1996	Nữ	Bình Dương	A2	B305
24	A2-140	22641538	Đỗ Thị Ngọc	Trâm	16/04/2004	Nữ	Quảng Ngãi	A2	B305
25	A2-141	21641060	Huỳnh Thị	Trâm	25/04/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B305
26	A2-142	22641514	Nguyễn Thị Bích Trâm	Trâm	21/10/2003	Nữ	Đồng Nai	A2	B305
27	A2-143	21635103	Phan Minh Tú	Trâm	01/11/2003	Nữ	Đồng Nai	A2	B305
28	A2-144	21631258	Đoàn Lê Bảo	Trân	06/06/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B305
29	A2-145	22641774	Lê Minh	Triết	22/12/2002	Nam	An Giang	A2	B305

Thí sinh:

-Kiểm tra kỹ thông tin: Họ và tên; Ngày tháng năm sinh; Nơi sinh (ghi theo giấy khai sinh); Giới tính.

-Nếu có sai thông tin thì báo ngay CBCT để điều chỉnh.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khóa thi: 26/5/2024 - Thời gian: 07 g 30

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Trình độ	Phòng
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh		
1	A2-146	22641628	Trần Thị Kiều	Trinh	08/02/2004	Nữ	Bình phước	A2	B306
2	A2-147	23631042	Trần Thị Yến	Trinh	19/10/2004	Nữ	Bà Rịa-Vũng Tàu	A2	B306
3	A2-148	21661058	Nguyễn Văn	Trọng	30/03/2003	Nam	Tây Ninh	A2	B306
4	A2-149	21612026	Đỗ Thị Mai	Trúc	05/02/1999	Nữ	Đà Nẵng	A2	B306
5	A2-150	20641687	Mai Thanh	Trúc	02/08/2002	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B306
6	A2-151	22611150	Lê Minh	Trung	06/08/2001	Nam	Vĩnh Long	A2	B306
7	A2-152	22641501	Nguyễn Thị Bích	Trương	19/02/2004	Nữ	Ninh Thuận	A2	B306
8	A2-153	21611250	Nguyễn Hoàng	Trường	02/04/2003	Nam	An Giang	A2	B306
9	A2-154	20641681	Huỳnh Nguyễn Minh	Tú	13/02/2022	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B306
10	A2-155	22631357	Lư Anh	Tuấn	01/12/2004	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B306
11	A2-156	21651021	Phan Thanh	Tùng	01/08/2003	Nam	Tiền Giang	A2	B306
12	A2-157	20641694	Lâm Khánh	Tuyền	10/05/2002	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B306
13	A2-158	21631276	Lê Thị Thanh	Tuyền	21/07/2003	Nữ	Long An	A2	B306
14	A2-159	22611213	Võ Minh	Tuyền	30/08/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B306
15	A2-160	22681028	Nguyễn Ngọc Tiểu	Tuyệt	01/10/2004	Nữ	Đồng Tháp	A2	B306
16	A2-161	22611139	Phạm Phương	Uyên	14/11/2004	Nữ	Bình Phước	A2	B306
17	A2-162	22641054	Nguyễn Thị Thanh	Vân	29/08/2003	Nữ	Cần Thơ	A2	B306
18	A2-163	21641193	Nguyễn Quốc	Việt	20/09/2003	Nam	Đồng Nai	A2	B306
19	A2-164	22682031	Nguyễn Văn Quang	Vinh	28/02/2004	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B306
20	A2-165	22641734	Lê Văn	Vũ	28/10/2004	Nam	Đắk Lắk	A2	B306
21	A2-166	21611093	Huỳnh Khương Vy	Vy	01/01/2002	Nữ	Cần Thơ	A2	B306
22	A2-167	22612091	Trần Thị Tường	Vy	10/04/2004	Nữ	Tiền Giang	A2	B306
23	A2-168	21631271	Trần Trang	Vy	23/09/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B306
24	A2-169	21631515	Võ Thị Ngọc	Vy	08/08/2002	Nữ	Bình Phước	A2	B306
25	A2-170	20641569	Trần Nguyên Bảo	Vy	06/07/2002	Nữ	Tiền Giang	A2	B306
26	A2-171	21634010	Nguyễn Thanh	Xuân	24/10/2002	Nam	TP.Hồ Chí Minh	A2	B306
27	A2-172	22611104	Nguyễn Như	Ý	25/01/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	A2	B306
28	A2-173	2115111666	Nguyễn Thị Như	Ý	15/04/1997	Nữ	Bình Định	A2	B306
29	A2-174	22641832	Nguyễn Ngọc	Yến	03/11/2004	Nữ	Đắk Lắk	A2	B306

Thí sinh:

-Kiểm tra kỹ thông tin: Họ và tên; Ngày tháng năm sinh; Nơi sinh (ghi theo giấy khai sinh); Giới tính.

-Nếu có sai thông tin thì báo ngay CBCT để điều chỉnh.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khóa thi: 26/5/2024 - Thời gian: 07 g 30

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Trình độ	Phòng
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh		
1	B1-01	22613143	Ninh Thị Kim	Chi	22/09/2004	Nữ	Bà Rịa-Vũng Tàu	B1	B403
2	B1-02	22613214	Trần Minh Tuấn	Đạt	14/02/2004	Nam	Tây Ninh	B1	B403
3	B1-03	22613232	Nguyễn Đức	Đông	05/03/2004	Nam	Thừa Thiên Huế	B1	B403
4	B1-04	22613078	Nguyễn Phương	Đông	02/09/2003	Nam	Bình Định	B1	B403
5	B1-05	22613242	Huỳnh Nhật	Hoa	10/03/2004	Nữ	Kiên Giang	B1	B403
6	B1-06	22613048	Đào Nguyễn Mỹ	Huyền	22/03/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	B1	B403
7	B1-07	22613116	Nguyễn Thị Mai	Huyền	21/11/2004	Nữ	Đắk Lắk	B1	B403
8	B1-08	22613070	Nguyễn Hồng	Lam	29/12/2003	Nữ	Bến Tre	B1	B403
9	B1-09	22613086	Huỳnh Chí	Linh	25/01/2004	Nam	Bến Tre	B1	B403
10	B1-10	22613086	Nguyễn Thị Tuyết	Linh	12/11/2000	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	B1	B403
11	B1-11	22613086	Lê Thành	Lộc	19/11/2003	Nam	Phú Yên	B1	B403
12	B1-12	22613086	Nguyễn Thị Ánh	Nga	30/09/2005	Nữ	Bình Thuận	B1	B403
13	B1-13	22613086	Trần Thị Thu Nga	Nga	22/11/2004	Nữ	Bình Định	B1	B403
14	B1-14	22613086	Hoàng Thị Thanh	Nhi	21/03/2004	Nữ	Đồng Nai	B1	B403
15	B1-15	22613086	Bùi Thị Tường	Oanh	19/9/2001	Nữ	Bến Tre	B1	B403
16	B1-16	22613086	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	15/04/2004	Nữ	Đồng Nai	B1	B403
17	B1-17	22613086	Lê Ngọc	Phượng	01/04/2004	Nữ	Khánh Hòa	B1	B403
18	B1-18	22613086	Trần Kim	Phượng	23/09/2005	Nữ	Ninh Thuận	B1	B403
19	B1-19	22613086	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	17/08/2004	Nữ	Tiền Giang	B1	B403
20	B1-20	22613086	Trương Thị Hồng	Thắm	18/03/2005	Nữ	Ninh Thuận	B1	B403
21	B1-21	22613086	Lâm Hà Trúc	Thanh	14/02/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	B1	B403
22	B1-22	22613086	Phan Thị Thanh	Thảo	20/12/2004	Nữ	Đắk Nông	B1	B403
23	B1-23	22613086	Nguyễn Thị Minh	Thư	16/02/2004	Nữ	Long An	B1	B403
24	B1-24	22613086	Trần Ngọc Anh	Thư	23/08/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	B1	B403
25	B1-25	22613086	Hoàng Thị Minh	Thuận	22/11/2004	Nữ	Đắk Lắk	B1	B403
26	B1-26	22613086	Trần Đỗ Như Thuận	Thuận	30/01/2004	Nữ	Khánh Hòa	B1	B403
27	B1-27	22613086	Phan Thị Kim	Thùy	04/10/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	B1	B403
28	B1-28	22613086	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	05/06/2004	Nữ	Long An	B1	B403
29	B1-29	22613086	Ngô Hoàn Thủy	Tiên	26/01/2004	Nữ	Long An	B1	B403
30	B1-30	22613086	Lê Thu	Trúc	07/07/2005	Nữ	Phú Yên	B1	B403
31	B1-31	22613086	Nguyễn Minh Thủy	Trúc	22/07/2004	Nữ	Đồng Nai	B1	B403
32	B1-32	22613086	Phan Thanh	Tuyền	20/08/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	B1	B403
33	B1-33	22613086	Bùi Thị	Tuyết	02/09/2004	Nữ	Thanh Hóa	B1	B403
34	B1-34	22613086	Nguyễn Thanh	Vy	08/05/2002	Nữ	Tây Ninh	B1	B403
35	B1-35	22613086	Phan Thị Hà	Vy	05/09/2004	Nữ	Bình Phước	B1	B403
36	B1-36	22613086	Nguyễn Phước Kim	Ý	31/12/2004	Nữ	Bạc Liêu	B1	B403

Thí sinh:

-Kiểm tra kỹ thông tin: Họ và tên; Ngày tháng năm sinh; Nơi sinh (ghi theo giấy khai sinh); Giới tính.

-Nếu có sai thông tin thì báo ngay CBCT để điều chỉnh.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khóa thi: 26/5/2024 - Thời gian: 07 g 30

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Trình độ	Phòng
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh		
1	B2-01	22613086	Nguyễn Võ Nhựt	Anh	12/01/2001	Nữ	Vĩnh Long	B2	B408
2	B2-02	22613086	Phạm Phương	Anh	23/04/2001	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	B2	B408
3	B2-03	22613086	Vũ Lan	Anh	15/03/2003	Nữ	Lâm Đồng	B2	B408
4	B2-04	22613086	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	27/02/2004	Nữ	Long An	B2	B408
5	B2-05	22613086	Nguyễn Thị Thuý	Hoa	04/09/2001	Nữ	Bến Tre	B2	B408
6	B2-06	22613086	Từ Gia	Hòa	11/12/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	B2	B408
7	B2-07	22613086	Lương Gia	Linh	29/12/2002	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	B2	B408
8	B2-08	22613086	Voòng Lê Tuyết	Nhi	04/04/2002	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	B2	B408
9	B2-09	22613086	Nguyễn Mỹ Hồng	Nhung	17/10/2001	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	B2	B408
10	B2-10	22613086	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	20/02/2001	Nữ	Bà Rịa-Vũng Tàu	B2	B408
11	B2-11	22613086	Đặng Diễm	Quỳnh	14/08/2003	Nữ	Bạc Liêu	B2	B408
12	B2-12	22613086	Nguyễn Hoàng	Thái	26/10/2005	Nam	TP.Hồ Chí Minh	B2	B408
13	B2-13	22613086	Lê Thị Hồng	Thắm	24/10/2003	Nữ	Bình Thuận	B2	B408
14	B2-14	22613086	Ngô Nguyễn Minh	Thư	29/07/2001	Nữ	Bình Dương	B2	B408
15	B2-15	22613086	Bùi Thị	Thúy	08/08/2003	Nữ	Đắk Lắk	B2	B408
16	B2-16	22613086	Phan Thị Hồng	Thủy	24/01/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	B2	B408
17	B2-17	22613086	Ngô Tuyết	Trâm	10/03/2004	Nữ	Đồng Nai	B2	B408
18	B2-18	22613086	Nguyễn Phan Tú	Trình	19/09/2003	Nữ	Quảng Ngãi	B2	B408
19	B2-19	22613086	Võ Ngọc	Tuấn	29/10/2003	Nam	Bình Thuận	B2	B408
20	B2-20	22613086	Lê Thị Như	Ý	26/04/2001	Nữ	Đồng Tháp	B2	B408

Thí sinh:

-Kiểm tra kỹ thông tin: Họ và tên; Ngày tháng năm sinh; Nơi sinh (ghi theo giấy khai sinh); Giới tính.

-Nếu có sai thông tin thì báo ngay CBCT để điều chỉnh.